| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN B**<br>**TỈNH BẮC KẠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 33/2019/HS-ST
Ngày: 26-11-2019.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẮC KẠN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông **Hoàng Anh Tuấn.**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông: **Dương Văn Mạo.**

Bà: **Hoàng Thị Thào.**

- *Thư ký phiên toà:* Bà **Hoàng Thị Ưu** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà:* Ông **Hoàng Trọng Hữu** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 34/2019/TLST-HS, ngày 08 tháng 11 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2019/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo:

**Nông Văn Th**, sinh ngày: 21/01/1982 tại huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Nơi ĐKHKTT và nơi ở hiện nay: Thôn N, xã Th, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nông Thế Đ và bà Hoàng Thị Q; Bị cáo có vợ và 02 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt; Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1- **Ủy ban nhân dân xã BT, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Ma Văn X** - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã BT. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2 - **Ủy ban nhân dân xã A, huyện P, tỉnh Bắc Kạn.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Cà Văn Th -** Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A.Vắng mặt.

3 - **Hoàng Văn V**, sinh năm 1988. Trưởng ban phát triển thôn T, xã A, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện P, tỉnh Bắc Kạn;

4 - **Triệu Quầy H**, sinh năm 1983. Trưởng ban phát triển thôn T, xã BT, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã BT, huyện B, tỉnh Bắc Kạn;

5 - **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1980.Trưởng ban phát triển thôn N, xã BT, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn N, xã BT, huyện B, tỉnh Bắc Kạn;

6 - **Hoàng Đức T,** sinh năm 1982. Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn N, xã Y, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

7 - **Hoàng Thị H**, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn Kh, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

8 - **Đồng Thị L**, sinh năm 1983. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Tổ x, phường Ph, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

9 - **Chỉ Thị N**, sinh năm 1987. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Tiểu khu z, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

10 - **Bàn Tòn Qu.** Công tác tại: Ủy ban nhân dân xã A, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần H có địa chỉ tại thôn N, xã Th, huyện B, tỉnh Bắc Kạn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4700197292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 06/9/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 24/10/2016, với ngành nghề kinh doanh chính là *"Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, giám sát thi công xây dựng công trình giao thông, thủy lợi..."*. Khi thành lập, công ty có 03 cổ đông chính gồm bị cáo Nông

Văn Th, ông Hoàng Đức T và bà Hoàng Thị H. Người đại diện theo pháp luật của công ty là Nông Văn Th - Giám đốc. Công ty có thuê bà Đồng Thị L làm kế toán. Công ty cổ phần H kê khai và nộp thuế tại Cục thuế tỉnh Bắc Kạn theo phương pháp khấu trừ với các loại thuế phải nộp gồm: Thuế Giá trị gia tăng, Thuế tài nguyên, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế thu nhập cá nhân.

Quá trình hoạt động kinh doanh, trong các năm 2016 và 2017, Nông Văn Th - Giám đốc Công ty cổ phần H đã có hành vi sử dụng 06 hóa đơn Giá trị gia tăng (GTGT) bất hợp pháp và không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp đối với 03 khoản thu của ba công trình nông thôn mới, cụ thể:

- Ngày 15/11/2016, bị cáo Nông Văn Th đã ký hợp đồng cung ứng vật liệu, máy móc số 12/2016/HD-MB với Ban phát triển thôn N, xã BT, huyện B, trưởng ban phát triển thôn N là bà Nguyễn Thị H - bí thư chi bộ thôn để thực hiện công trình rải bê tông đường nội thôn N đoạn đầu thôn đến cuối thôn với giá trị hợp đồng là 207.236.262 đồng. Chủ đầu tư là Ủy ban nhân dân xã BT, huyện B, với tổng mức đầu tư công trình là 286.272.514 đồng, trong đó: Chi phí vật liệu và máy móc thi công là 215.137.372 đồng. Nguồn vốn đầu tư là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016. Do quá trình thực hiện theo hợp đồng đã ký kết, Nông Văn Th không thu thập các hóa đơn chứng từ hợp lệ cho Ban phát triển thôn nên để Ban phát triển thôn N có cơ sở thanh toán, bị cáo Nông Văn Th đã xuất 01 hóa đơn GTGT bất hợp pháp của công ty cổ phần H (đã báo hủy năm 2012) cho Ban phát triển thôn là hóa đơn GTGT số 0005413 ngày 31/12/2016 với tổng giá trị là 166.533.858 đồng (Tiền hàng là 151.394.417 đồng, tiền thuế suất GTGT 10% là 15.139.441 đồng). Đại diện Ban phát triển thôn N đã rút số tiền 210.445.000 đồng (Tiền theo giá trị hóa đơn là 166.533.858 đồng và tiền thuê nhân công và thuê máy thi công là 43.911.142 đồng) tại kho bạc Nhà nước huyện B để trả cho bị cáo Nông Văn Th, cụ thể sau khi rút tiền tại kho bạc Nhà nước huyện B ngày 18/01/2017, chị Nguyễn Thị H đã bàn giao cho Th số tiền 180.000.000 đồng, ngày 27/12/2017, chị H rút tiếp số tiền 30.445.000 đồng và giao cho chị Chỉ Thị N là thành viên Ban quản lý chương trình nông thôn mới xã BT và ngày 28/12/2017 chị N đã bàn giao cho bị cáo Th số tiền 30.445.000 đồng.

- Ngày 20/12/2016, bị cáo Nông Văn Th ký kết hợp đồng kinh tế với Ban phát triển thôn T, xã BT, huyện B, Trưởng Ban phát triển thôn T là ông Triệu Quầy H trưởng thôn về việc cung cấp vật liệu đến chân công trình xây dựng và máy thi công công trình nhà họp thôn T, xã BT, huyện B với tổng giá trị hợp đồng là 149.640.379 đồng. Chủ đầu tư là Ủy ban nhân dân xã BT, huyện B, tỉnh

Bắc Kạn. Tổng mức đầu tư công trình là 248.927.564 đồng. Trong đó: Chi phí vật liệu và máy móc thi công là 149.640.379 đồng. Nguồn vốn đầu tư là chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2016. Sau khi được nghiệm thu, thanh lý hợp đồng. Ban phát triển thôn T, xã BT, huyện B đã rút tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện B và thanh toán tiền mặt cho bị cáo Th với tổng số tiền là 149.640.379 đồng (trong đó ông Triệu Quầy H thanh toán 120.000.000 đồng và chị Chỉ Thị N thanh toán 29.641.000 đồng). Do quá trình thực hiện theo hợp đồng đã ký kết, bị cáo Th không thu thập các hóa đơn chứng từ hợp lệ cho Ban phát triển thôn nên để ban phát triển thôn T có cơ sở thanh toán, bị cáo Th đã xuất 02 hóa đơn GTGT bất hợp pháp của công ty cổ phần H (đã báo hủy năm 2012) cho Ban phát triển thôn gồm hóa đơn GTGT số 0005408 ngày 30/12/2016 có tổng giá trị là 94.709.909 đồng (Tiền hàng là 86.099.918 đồng, tiền thuế suất GTGT 10% là 8.809.991 đồng) và hóa đơn số 0005404 ngày 31/12/2016 có giá trị là 56.446.757 đồng (Tiền hàng là 51.313.416 đồng, tiền thuế suất GTGT 10% là 5.133.341 đồng).

- Ngày 27/10/2016, bị cáo Nông Văn Th ký kết hợp đồng cung ứng vật tư, vật liệu số 10/HĐNT-MBVL với Ban phát triển thôn T, xã A, huyện P, tỉnh Bắc Kạn, trưởng ban phát triển thôn là ông Hoàng Văn V trưởng thôn, hợp đồng cung ứng vật tư vật liệu về việc mua bán vật liệu xây dựng phục vụ thi công công trình đổ bê tông đường liên thôn với giá trị hợp đồng là 821.942.719 đồng. Chủ đầu tư là Ủy ban nhân dân xã A, huyện P, tỉnh Bắc Kạn; với mức tổng đầu tư công trình là 1.144.556.487 đồng, trong đó: chi phí vật liệu và máy móc thi công là 859.603.133 đồng, nguồn vốn thực hiện trái phiếu chính phủ năm 2016 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Quá trình thực hiện việc thi công theo hợp đồng đã ký kết, ông Hoàng Văn V trưởng ban phát triển thôn T, xã A, huyện P đã rút toàn bộ số tiền theo giá trị hợp đồng tại Kho bạc Nhà nước huyện P và giao cho Ủy ban nhân dân xã A là chủ đầu tư. Sau đó đến ngày 22/9/2017 ông Bàn Tòn Q là thủ quỹ Ủy ban nhân dân xã A đã giao tiền mặt cho bị cáo Th tổng số tiền là 821.942.719 đồng. Do quá trình thực hiện theo hợp đồng đã ký kết, bị cáo Th không thu thập các hóa đơn chứng từ hợp lệ cho Ban phát triển thôn nên để ban phát triển thôn T có cơ sở thanh toán, bị cáo Th đã xuất 03 hóa đơn GTGT bất hợp pháp của công ty cổ phần H (đã báo hủy năm 2012) cho Ban phát triển thôn gồm hóa đơn GTGT số 0005405 ngày 31/12/2016 có tổng giá trị là 294.486.225 đồng (Tiền hàng là 267.714.750 đồng, tiền thuế suất GTGT 10% là 26.771.475 đồng), hóa đơn số 0005406 ngày 31/12/2016 có giá trị là 274.792.760 đồng (Tiền hàng là 249.811.600 đồng, tiền thuế suất GTGT 10% là 24.981.160 đồng) và hóa đơn số 0005407 ngày

25/3/2017 có giá trị là 224.577.100 đồng (Tiền hàng là 204.161.000 đồng, tiền thuế suất GTGT 10% là 20.416.100 đồng).

Toàn bộ số tiền của 03 công trình trên với tổng số tiền là 1.182.028.719 đồng mà bị cáo Nông Văn Th đã nhận từ các Ban phát triển thôn đều không được Th giao cho kế toán là chị Đồng Thị L để cập nhật vào sổ sách kế toán của công ty cổ phần H trong các năm 2016 và 2017. Hành vi của bị cáo Th đã bị Phòng Kinh tế Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Bắc Kạn phát hiện điều tra. Sau đó, xét thấy vụ việc thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện B nên đã chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện B điều tra theo thẩm quyền.

Tại Kết luận giám định ngày 28/01/2019 và Kết luận giám định ngày 06/9/2019 xác định: Công ty cổ phần H có hành vi trốn thuế, loại thuế trốn là thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp. Với tổng số tiền thuế trốn là 119.277.443 đồng, cụ thể: Năm 2016, thuế Giá trị gia tăng: 19.131.364 đồng, thuế Thu nhập doanh nghiệp: 2.104.450 đồng; Năm 2017, thuế Giá trị gia tăng: 88.325.792 đồng, thuế Thu nhập doanh nghiệp: 9.715.837 đồng.

Với hành vi trên, bản Cáo trạng số 33/CT-VKSBB ngày 07/11/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn đã truy tố Nông Văn Th về tội *"Trốn thuế"* theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên toà, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu.

Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn vẫn giữ nguyên cáo trạng truy tố Nông Văn Th về tội *"Trốn thuế"* và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 161 của Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 3 Điều 7, Điều 35, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017, đề nghị xử phạt tiền bị cáo 01 lần số tiền trốn thuế tương đương với số tiền 119.277.443đ *(Một trăm mười chín triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng)*.

- Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47, Điều 48 của Bộ luật hình sự, bị cáo Nông Văn Th giám đốc công ty cổ phần H phải nộp lại toàn bộ số tiền thuế đã trốn là 119.277.443đ *(Một trăm mười chín triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng)* để nộp Ngân sách Nhà nước. Bị cáo đã nộp số tiền

trốn thuế là 69.278.000 đồng theo biên lai thu tiền số 03603 ngày 04/10/2019 và số tiền 50.038.500 đồng theo biên lai thu tiền số 03608 ngày 25/11/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận bị cáo đã nộp đầy đủ số tiền trốn thuế.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo nhất trí với tội danh và mức hình phạt mà Kiểm sát viên đã đề nghị trong bản luận tội.

Trong phần tranh luận bị cáo không có ý kiến tranh luận. Lời nói sau cùng bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử cho hưởng hình phạt nhẹ nhất.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

*[1] Về tố tụng:* Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Bắc Kạn và Cơ quan điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; quyết định tố tụng được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử những người tham gia tố tụng không ai khiếu nại về quyết định, hành vi của Cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ đã có đầy đủ lời khai tại cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử. Căn cứ vào khoản 1 Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

*[2] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt*:

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi trốn thuế là vi phạm pháp luật, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Năm 2016 và năm 2017, bị cáo Nông Văn Th sử dụng 06 hóa đơn GTGT đã báo hủy để thanh quyết toán 03 công trình xây dựng nông thôn mới tại các thôn Ti của xã A, huyện P và thôn T, thôn N của xã BT, huyện B; không vào sổ sách kế toán để trốn thuế trong hai năm 2016 và 2017 với tổng số tiền trốn thuế là 119.277.443[đ] *(Một trăm mười chín triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn bốn*

*trăm bốn mươi ba đồng)*. Hành vi không vào sổ sách kế toán, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp để bán hàng hóa của Nông Văn Th vi phạm Điều 108 Luật quản lý thuế năm 2006. Do hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra trước ngày 01/01/2018, mức hình phạt của tội trốn thuế quy định tại Điều 161 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 nhẹ hơn mức hình phạt của tội trốn thuế quy định tại Điều 200 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì hành vi phạm tội của bị cáo bị xét xử theo Điều 161 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 là hoàn toàn có căn cứ.

Lời khai nhận tội của bị cáo Nông Văn Th tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, Kết luận của Hội đồng giám định, lời khai của những người tham gia tố tụng và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nông Văn Th phạm tội *"Trốn thuế"*. Tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009:

*"1. Người nào trốn thuế với số tiền từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng nhưng đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm."*.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã căn cứ vào khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 để truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

*[3] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo*:

- Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đó là: Trong các giai đoạn tố tụng bị cáo đều *"Thành khẩn khai báo", "Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng"*

và *"Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả"* là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm Hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế là khách thể được pháp luật hình sự Việt Nam bảo vệ, đã xâm phạm đến các quy định về quản lý thuế và các quy định về quản lý và sử dụng hóa đơn GTGT của Nhà nước, làm thất thu ngân sách Nhà nước, xâm hại nền kinh tế quốc dân, gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, làm giảm hiệu lực quản lý của các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, ảnh hưởng đến hoạt động lành mạnh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế, gây tiêu cực về nhiều mặt trong đời sống xã hội, nên cần phải có hình phạt tương xứng với hành vi của bị cáo nhằm răn đe, giáo dục chung.

*[4] Về biện pháp tư pháp:* Bị cáo phải nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp trong các năm 2016 và 2017 để nộp ngân sách Nhà nước với tổng số tiền là 119.277.443$^{đ}$ *(Một trăm mười chín triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng)*. Bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 119.316.500 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn để khắc phục thuế *(số tiền 69.278.000 đồng theo biên lai thu tiền số 03603 ngày 04/10/2019 và số tiền 50.038.500 đồng theo biên lai thu tiền số 03608 ngày 25/11/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn)*. Xác nhận bị cáo đã nộp đủ số tiền trốn thuế.

*[5] Về vấn đề khác:* Trong vụ án này, có các cổ đông là thành viên trong công ty cổ phần H là ông Hoàng Đức T và bà Hoàng Thị H, bà Đồng Thị L là kế toán của công ty không liên quan đến hành vi phạm tội trốn thuế của bị cáo nên không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự.

*[6] Về án phí:* Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả trước khi mở phiên tòa nên bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền bị cáo đã tự nguyện nộp (căn cứ quy định tại điểm g Điều 23 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí).

*[7] Về quyền kháng cáo:* Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 3 Điều 7, Điều 35, Điều 47, Điều 48, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**1. Tuyên bố:** Bị cáo Nông Văn Th phạm tội *"Trốn thuế"*.

**2. Xử phạt:** Phạt tiền bị cáo Nông Văn Th 01 (một) lần số tiền trốn thuế tương đương với số tiền là 119.277.443[đ] *(Một trăm mười chín triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng)* để sung công quỹ Nhà nước.

**3. Về biện pháp tư pháp:** Bị cáo phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền trốn thuế là 119.277.443[đ] *(Một trăm mười chín triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng)*. Bị cáo đã nộp là 119.316.500[đ] *(Một trăm mười chín triệu ba trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng)* theo các biên lai thu tiền số 03603 ngày 04/10/2019 (số tiền 69.278.000 đồng) và theo biên lai thu tiền số 03608 ngày 25/11/2019 (số tiền 50.038.500 đồng) của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận bị cáo đã nộp đủ số tiền đã trốn thuế. Số tiền còn thừa được tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.

**4. Về án phí:** Bị cáo Nông Văn Th phải chịu 200.000[đ] *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

**5. Về quyền kháng cáo:** Bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"*.

***Nơi nhận:***
*- TAND tỉnh Bắc Kạn;(1)*

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*- VKSND tỉnh Bắc Kạn;(1)*
*- VKSND huyện B (2);*
*- Bị cáo; (1)*
*- Người có QL,NVLQ;(1)*
*- Chi cục THADS huyện B;(1)*
*- Công an huyện B;(2)*
*- Sở tư pháp tỉnh Bắc Kạn;(1)*
*- THAHS; (1)*
*- Lưu hồ sơ vụ án; (1)*
*- Lưu Văn phòng. (1)*

**Hoàng Anh Tuấn**